

**UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1260/CBGVLXD-SXD

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2022

**CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 6 năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND, ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2022.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 6 năm 2022 (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).

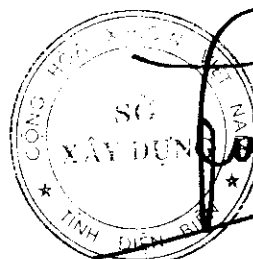
Giá cát, sỏi trong Công bố không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Xây dựng xác định giá.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 6 năm 2022. Giá VLXD lưu thông đã có thuế VAT, giá VLXD tại nơi sản xuất chưa có thuế VAT.

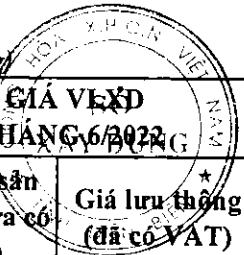
3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 6 năm 2022, làm cơ sở để chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan tham khảo áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- UBND các huyện; thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Nguyễn Minh Lượng**

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số: 1260/CBGVLXD-SXD, ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIA VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
	Đá hộc	đ/m3	162.000	
	Đá 4x6	đ/m3	210.000	
	Đá 2x4	đ/m3	217.000	
	Đá 1x2	đ/m3	222.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	222.000	
	Đá mặt	đ/m3	214.000	
	Base	đ/m3	212.000	
	Subbase	đ/m3	174.000	
	Đá đắp nền	đ/m3	50.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HÙNG LONG (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 093.2323.799		
	Đá hộc	đ/m3	158.000	
	Đá 4x6	đ/m3	205.000	
	Đá 2x4	đ/m3	213.000	
	Đá 1x2	đ/m3	220.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	220.000	
	Đá mặt	đ/m3	210.000	
	Đá Base	đ/m3	207.000	
	Subbase	đ/m3	171.000	
	Đá đắp nền	đ/m3	52.000	
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Bàn Hả, xã Pá Khoang, Tp. Điện Biên Phủ; ĐT: 0978.489.998		
	Đá hộc	đ/m3	228.231	
	Đá 4x6	đ/m3	298.047	
	Đá 2x4	đ/m3	310.356	
	Đá 1x2	đ/m3	322.665	
	Đá 0,5x1	đ/m3	323.665	
	Đá Base và Subbase	đ/m3	295.398	
	Đá mặt	đ/m3	310.665	
	CÔNG TY TNHH TÂY BẮC TỈNH ĐIỆN BIÊN (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ tại mỏ đá Tây Trang 7, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0918.848.888		
	Đá hộc	đ/m3	130.030	
	Đá 4x6	đ/m3	177.779	
	Đá 2x4	đ/m3	184.004	
	Đá 1x2	đ/m3	207.088	
	Đá 0,5x1	đ/m3	207.088	
	Đá mặt	đ/m3	204.088	
	Đá Base và Subbase	đ/m3	195.685	

	CÔNG TY TNHH XD & TM NGỌC DŨNG (Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá Mường Nhà 1, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên; 0985.348.998		
	Đá hộc	đ/m ³	138.091	
	Đá 4x6	đ/m ³	193.773	
	Đá 2x4	đ/m ³	200.236	
	Đá 1x2	đ/m ³	223.545	
	Đá 0,5x1	đ/m ³	223.545	
	Đá mặt	đ/m ³	220.764	
	Đá Base và Subbase	đ/m ³	209.000	
2	ĐÁ LÁT, ĐÁ BÓ VÍA, ĐÁ GIẢI PHÂN CÁCH, ĐÁ BÓ BÓN CÂY của Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Đ/c: số nhà 151, Tổ 4, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0912.524.141		
	Đá trơn			
	Đá lát (15x15; 20x20) x3cm	đ/m ²	213.636	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x30)x3cm	đ/m ²	213.636	
	Đá lát (15x15; 20x20)x5cm	đ/m ²	250.000	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x40; 60x30)x5cm	đ/m ²	290.909	
	Đá băm mặt			
	Đá lát (15x15; 20x20) x3cm	đ/m ²	227.273	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x30)x3cm	đ/m ²	263.636	
	Đá lát (15x15; 20x20)x5cm	đ/m ²	268.182	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x40; 60x30)x5cm	đ/m ²	304.545	
	Đá bó vỉa			
	Đá (18x23x100) cm	đ/viên	301.091	
	Đá (18x26x100) cm	đ/viên	340.364	
	Đá (23x26x100) cm	đ/viên	434.909	
	Đá (17x23x100) cm	đ/viên	284.364	
	Đá giải phân cách			
	Đá (20x35 x100)cm	đ/viên	445.455	
	Đá (20x40 x100)cm	đ/viên	509.091	
	Đá bó bồn cây			
	Đá (20x20 x100) cm	đ/viên	254.545	
	Đá (15x20 x100)cm	đ/viên	190.909	
	Đá (15x15 x100) cm	đ/viên	143.182	
	Đá (20x20 x60)cm	đ/viên	152.727	
	Đá (15x20 x60)cm	đ/viên	114.545	
	Đá (15x15 x60)cm	đ/viên	85.909	
3	CÁT CÁC LOẠI			
3.1	Cát tự nhiên			
	Công ty cổ phần Thịnh Vượng	Mỏ cát bán Noong Vai xã Thanh Yên, và Đội C9 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên; ĐT: 0983.828.338		
	Cát xây, cát bê tông có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ mm (Giá chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m ³	236.364	
	Cát trát (Giá chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m ³	318.182	
3.2	Cát nghiền từ đá			
	Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên (Giá đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Bán Na Hai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên; ĐT: 0932.323.799		
	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012	đ/m ³	240.000	

	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá bán tại nơi sản xuất đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)			
	Cát nghiền Bê tông theo TCVN 9205:2012	đ/m ³	240.000	
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		2.000
	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.520
5	Carboncor Asphalt CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505		
	CarboncorAsphalt -CA 9.5	đ/kg		4.356
	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/kg		3.454
6	Giá bê tông thương phẩm các loại (Giá tại trạm trộn, chưa có cước vận chuyển và chi phí bơm)	Đ/c: Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa,		
	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m ³	1.380.000	
	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m ³	1.280.000	
	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m ³	1.179.000	
	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m ³	1.075.000	
	Giá bơm bê tông			
	Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh	đ/m ³	60.000	
7	SẢN PHẨM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ CHỐNG THẤM SIKA VÀ SILKROAD CỦA CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên	Đ/c: Tổ 14 - P. Him Lam - Tp. Điện Biên Phủ - T. Điện Biên; ĐT: 0968.355.999		
	SẢN PHẨM SIKA			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
	Sikament R7N loại 5 lít	đ/can		110.000
	Sikament R7N loại 25 lít	đ/can		550.000
	Sikament R4 loại 5 lít	đ/can		182.000
	Sikament R4 loại 25 lít	đ/can		770.000
	Sika lastic 680 loại thùng 28 kg	đ/thùng		3.725.000
	Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	đ/can		1.190.000
	Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	đ/phuy		9.220.000
	Sản phẩm hỗ trợ			
	Plastocrete N loại 25 lít	đ/can		825.000
	Vữa rót gốc xi măng			
	Sikagrout 214-11 loại 25 kg	đ/bao		352.000
	Sikagrout GP loại 25 kg	đ/bao		308.000
	Tile Grout White loại 1 kg	đ/túi		20.000
	Sika Tile Bond GP loại 25 kg	đ/bao		210.000
	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)			
	Sika Latex loại 5 lít	đ/can		530.000
	Sika Latex loại 25 lít	đ/can		2.530.000
	Sika Latex TH loại 25 lít	đ/can		1.710.000
	Sika Latex TH loại 5 lít	đ/can		385.000
	Intraplast Z- HV	đ/kg		120.000
	Chất kết dính cường độ cao			
	sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
	Chất trám khe và chất kết dính đàn hồi			
	Sikaflex Construction AP tuýp 600ml	đ/tuýp		210.000
	Chất chống thấm			
	Sikatop Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	đ/bộ		935.000
	Sika 102 loại 2 kg	đ/túi		385.000
	Màng chống thấm			
	Sikaproof Membrane loại 18 kg	đ/thùng		1.080.000
	Sikaproof Membrane loại 6 kg	đ/thùng		495.000
	Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	đ/thùng		2.145.000

	Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	đ/thùng		495.000
	Sika Lactic 632R loại 21 kg	đ/thùng		4.620.000
	Sika Uprimer loại 14 kg	đ/thùng		3.080.000
	Sản phẩm cho các khe nối			
	Sika Waterbar V20(Y)	đ/m		275.000
	Sika SwellStop	đ/m		198.000
	Sika SwellStop II	đ/m		105.000
	sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
	Màng chống thấm định hình			
	Bituseal T130SG	đ/m2		180.000
	SẢN PHẨM PHỤ GIA SILKROAD			
	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết			
	Roadcon- SSA loại thùng 1.000 lít	đ/lít		17.300
	Roadcon- SSA 2000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		19.900
	Roadcon- HR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		27.300
	Roadcon- HR 1500 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SPR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SR 3000S loại thùng 1.000 lít	đ/lít		52.500
	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao			
	Roadcon- SR 1000P loại phuy 200 lít	đ/lít		36.700
	Roadcon- SR 2000P loại thùng 1.000 lít	đ/lít		35.700
	Phụ gia đông kết nhanh cho hỗn hợp bê tông			
	Roadcon- LF 3000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		47.200
8	NGÓI CÁC LOẠI			
	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3.300
	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Ngói chính			
	Ngói lợp loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607,608 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706,707 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		16.500
	Ngói phụ kiện			
	Ngói nóc loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		27.500
	Ngói rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		27.500
	Ngói đuôi (cuối mái) loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		34.100
	Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		37.400
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói ốp cuối rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600

	Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói chữ T loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói chạc ba loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói chạc tư loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907	đ/viên		220.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104	đ/viên		240.900
	Ngói lợp có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		240.900
9	VỎI			
	Vôi cục	đ/kg		3.000
10	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 (Giá đã có chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)			
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Đ/c: Diêm mô Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
	Gạch đặc (220x105x65)mm M100	đ/viên	1.305	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M100	đ/viên	1.191	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M100	đ/viên	1.982	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M75	đ/viên	1.055	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M75	đ/viên	1.736	
11	TẤM LỢP, TẤM UP NÓC			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		40.000
	Viên up nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx400x5mm.	đ/tấm		17.000
12	TRE CÁC LOẠI			
	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		30.000
	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m	đ/cây		50.000
	Tre đặc đóng cọc dùng để xử lý nền đất yếu, ĐK ≥10cm	đ/m		14.000
13	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 3cm	đ/kg		20.000
	Đình 5cm-7cm	đ/kg		20.000

	Đỉnh 10 cm	đ/kg		20.000
14	KÍNH CÁC LOẠI			
	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²		85.000
	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
15	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ			
	(Sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dung 1.000 mm)	Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		
	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		110.000
	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		120.000
	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		145.000
	Máng			
	Khô 300 mm	đ/md		45.000
	Khô 400 mm	đ/md		60.000
	Nóc			
	Khô 300 mm	đ/md		40.000
	Khô 400 mm	đ/md		50.000
	Tôn xốp			
	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		180.000
	Độ dày 0,4mm	đ/m ²		195.000
	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		205.000
16	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550 theo TCVN 3601:1981	Đại lý Hải Hà, số 663, tổ 9, P. Tân Thanh, Tp. Điện Biên Phủ		
	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²		226.001
	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm	m ²		230.000
	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²		227.000
	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m ²		231.000
	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²		222.000
	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m ²		227.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550			
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	m ²		212.000
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	m ²		213.000
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm	m ²		209.000
	Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm	m ²		222.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester			
	Tôn Alok 420 dày 0.45mm, G550	m ²		292.001
	Tôn Alok 420 dày 0.47mm, G550	m ²		298.000
	Tôn Alok 480 dày 0.45mm, G340	m ²		269.000
	Tôn Alok 480 dày 0.47mm, G340	m ²		274.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
	APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		329.000
	APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		333.000
	APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		325.001
	APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		330.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
	ADPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		308.000
	ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²		315.000

	ADPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	304.000
	ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	311.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) theo TCVN 3601:1981		
	Khô 300mm dày 0.42mm	m	62.500
	Khô 400mm dày 0.42mm	m	81.000
	Khô 600mm dày 0.42mm	m	116.500
	Khô 300mm dày 0.45mm	m	67.500
	Khô 400mm dày 0.45mm	m	87.500
	Khô 600mm dày 0.45mm	m	126.500
	Khô 300mm dày 0.47mm	m	68.500
	Khô 400mm dày 0.47mm	m	89.500
	Khô 600mm dày 0.47mm	m	129.500
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn Alok, Asaem	Chiếc	12.100
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2.530
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.870
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.320
	Keo Silicone	ống	48.000
17	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO		
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg	19.413
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg	19.593
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg	19.538
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg	19.450
	Thép hình U, I dập thép đen	đ/kg	20.250
	Thép hình V, L thép đen	đ/kg	20.250
	Thép hộp mã kẽm	đ/kg	25.250
18	THÉP KHÁC		
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg	23.350
	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg	24.500
	Lưới thép B40	đ/kg	24.333
19	Thép Hoà Phát		
	Thép Φ6+Φ8	đ/kg	19.117
	Thép thanh vằn Φ10 - SD295A	đ/kg	19.357
	Thép thanh vằn Φ12 - SD295A	đ/kg	19.317
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ40 SD295A	đ/kg	19.267
20	Thép Việt Đức		
	Thép cuộn Φ6+Φ8	đ/kg	19.013
	Thép thanh vằn Φ10	đ/kg	19.385
	Thép thanh vằn Φ12	đ/kg	19.225
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ22	đ/kg	19.175
21	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	Cửa hàng bán VLXD Hùng Anh, Đội 24, xã Noong Hết, huyện Điện Biên	
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m	26.000
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m	34.000
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m	46.000
	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m	58.000
	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m	72.000
	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m	92.000
	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m	135.000
	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m	155.000
	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m	220.000
22	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 - THIẾT BỊ NƯỚC PHÚC HÀ		
	Ống PN10		
	Phi 20 x 2,3mm	đ/m	23.400
	Phi 25 x 2,3mm	đ/m	41.600

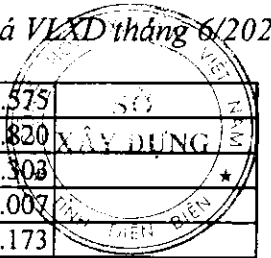
Phi 32 x 2,9mm	đ/m	54.100
Phi 40 x 3,7mm	đ/m	72.500
Phi 50 x 4,6mm	đ/m	106.300
Phi 63 x 5,8mm	đ/m	169.500
Phi 75 x 6,8mm	đ/m	236.700
Phi 90 x 8,2mm	đ/m	343.400
Phi 110 x 10,0mm	đ/m	549.200
Ống PN20		
Phi 20 x 3,4mm	đ/m	28.900
Phi 25 x 4,2mm	đ/m	51.100
Phi 32 x 5,4mm	đ/m	74.600
Phi 40 x 6,7mm	đ/m	115.500
Phi 50 x 8,3mm	đ/m	179.600
Phi 63 x 10,5mm	đ/m	283.500
Phi 75 x 12,5mm	đ/m	402.000
Phi 90 x 15mm	đ/m	585.800
Phi 110 x 18,3mm	đ/m	867.300
Ống tránh		
Phi 20	đ/m	15.000
Phi 25	đ/m	25.000
Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO		
Ống nhựa PVC dán keo		
Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0	đ/m	5.900
Class 0 phi 21 dày 1.2	đ/m	7.200
Class 1 phi 21 dày 1.5	đ/m	7.800
Class 2 phi 21 dày 1.6	đ/m	9.500
Class 3 phi 21 dày 2.4	đ/m	11.200
Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0	đ/m	7.300
Class 0 phi 27 dày 1.3	đ/m	9.200
Class 1 phi 27 dày 1.6	đ/m	10.800
Class 2 phi 27 dày 2.0	đ/m	12.000
Class 3 phi 27 dày 3.0	đ/m	16.900
Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0	đ/m	9.500
Class 0 phi 34 dày 1.3	đ/m	11.200
Class 1 phi 34 dày 1.7	đ/m	13.600
Class 2 phi 34 dày 2.0	đ/m	16.600
Class 3 phi 34 dày 2.6	đ/m	19.000
Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2	đ/m	14.100
Class 0 phi 42 dày 1.5	đ/m	15.900
Class 1 phi 42 dày 1.7	đ/m	18.600
Class 2 phi 42 dày 2.0	đ/m	21.200
Class 3 phi 42 dày 2.5	đ/m	24.900
Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4	đ/m	16.600
Class 0 phi 48 dày 1.6	đ/m	19.400
Class 1 phi 48 dày 1.9	đ/m	22.100
Class 2 phi 48 dày 2.3	đ/m	25.600
Class 3 phi 48 dày 2.9	đ/m	31.000
Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4	đ/m	21.500
Class 0 phi 60 dày 1.5	đ/m	25.800
Class 1 phi 60 dày 1.8	đ/m	31.400
Class 2 phi 60 dày 2.3	đ/m	36.600
Class 3 phi 60 dày 2.9	đ/m	44.200
Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5	đ/m	30.200
Class 0 phi 75 dày 1.9	đ/m	35.300
Class 1 phi 75 dày 2.2	đ/m	39.900
Class 2 phi 75 dày 2.9	đ/m	52.100
Class 3 phi 75 dày 3.6	đ/m	64.400

	Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5	đ/m	36.900
	Class 0 phi 90 dày 1.8	đ/m	42.200
	Class 1 phi 90 dày 2.2	đ/m	49.300
	Class 2 phi 90 dày 2.7	đ/m	57.100
	Class 3 phi 90 dày 3.5	đ/m	74.900
	Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9	đ/m	55.700
	Class 0 phi 110 dày 2.2	đ/m	63.000
	Class 1 phi 110 dày 2.7	đ/m	73.400
	Class 2 phi 110 dày 3.2	đ/m	83.600
	Class 3 phi 110 dày 4.2	đ/m	117.100
23	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ, số 20 tổ 12 phường Nam Thanh TP ĐBP	
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m	18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m	21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m	28.000
	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m	39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m	47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m	72.400
	Ống nhựa HDPE Tiên Phong PE100		
	Ống nhựa HDPE PN6		
	phi 110 dày 4,2mm	đ/m	107.000
	Phi 125 x 4,8mm	đ/m	138.400
	Phi 140 x 5,4mm	đ/m	173.700
	Phi 160 x 6,2mm	đ/m	227.600
	Phi 180 x 6,9mm	đ/m	284.400
	Phi 200 x 7,7mm	đ/m	353.200
	Phi 225 x 8,6mm	đ/m	443.100
	Phi 250 x 9,6mm	đ/m	548.900
	Phi 280 x 10,7mm	đ/m	680.700
	Phi 315 x 12,1mm	đ/m	868.000
	Phi 355 x 13,6mm	đ/m	1.002.500
	Phi 400 x 15,3mm	đ/m	1.390.900
	Phi 450 x 17,2mm	đ/m	1.777.500
	Ống nhựa HDPE PN8		
	phi 40 dày 2mm	đ/m	18.300
	phi 50 dày 2,4 mm	đ/m	28.400
	phi 63 dày 3,0 mm	đ/m	44.100
	phi 75 dày 3,6mm	đ/m	62.700
	phi 90 dày 4,3 mm	đ/m	99.000
	phi 110 dày 5,3mm	đ/m	132.900
	Phi 125 x 6,0mm	đ/m	171.600
	Phi 140 x 6,7mm	đ/m	213.700
	Phi 160 x 7,7mm	đ/m	280.600
	Phi 180 x 8,6mm	đ/m	353.300
	Phi 200 x 9,6mm	đ/m	440.100
	Phi 225 x 10,8mm	đ/m	554.200
	Phi 250 x 11,9mm	đ/m	676.300
	Phi 280 x 13,4mm	đ/m	845.700
	Phi 315 x 15mm	đ/m	1.080.700
	Phi 355 x 16,9mm	đ/m	1.359.000
	Phi 400 x 19,1mm	đ/m	1.742.800
	Phi 450 x 21,5mm	đ/m	2.186.600
	Ống nhựa HDPE PN10		
	phi 32 dày 2,0mm	đ/m	14.500

	phi 40 dày 2,4mm	đ/m		22.100
	phi 50 dày 3,0 mm	đ/m		33.900
	phi 63 dày 3,8 mm	đ/m		54.200
	phi 75 dày 4,5 mm	đ/m		77.300
	phi 90 dày 5,4 mm	đ/m		109.700
	phi 110 dày 6,6 mm	đ/m		166.200
	Phi 125 x 7,4mm	đ/m		209.800
	Phi 140 x 8,3mm	đ/m		261.900
	Phi 160 x 9,5mm	đ/m		344.200
	Phi 180 x 10,7mm	đ/m		433.300
	Phi 200 x 11,9mm	đ/m		543.000
	Phi 225 x 13,4mm	đ/m		667.400
	Phi 250 x 14,8mm	đ/m		826.900
	Phi 280 x 16,6mm	đ/m		1.030.300
	Phi 315 x 18,7mm	đ/m		1.312.000
	Phi 355 x 21,1mm	đ/m		1.667.300
	Phi 400 x 23,7mm	đ/m		2.118.600
	Phi 450 x 26,7mm	đ/m		2.677.100
	Ống nhựa HDPE PN 12,5			
	phi 25 dày 2,0 mm	đ/m		10.800
	phi 32 dày 2,4mm	đ/m		17.700
	phi 40 dày 3,0 mm	đ/m		26.700
	phi 50 dày 3,7 mm	đ/m		40.800
	phi 63 dày 4,7 mm	đ/m		65.700
	phi 75 dày 5,6 mm	đ/m		93.200
	phi 90 dày 6,7 mm	đ/m		132.600
	phi 110 dày 8,1 mm	đ/m		198.600
	Phi 125 x 9,2mm	đ/m		255.700
	Phi 140 x 10,3mm	đ/m		317.200
	Phi 160 x 11,8mm	đ/m		413.900
	Phi 180 x 13,3mm	đ/m		527.700
	Phi 200 x 14,7mm	đ/m		646.600
	Phi 225 x 16,6mm	đ/m		817.400
	Phi 250 x 18,4mm	đ/m		1.016.300
	Phi 280 x 20,6mm	đ/m		1.274.200
	Phi 315 x 23,2mm	đ/m		1.593.700
	Phi 355 x 26,1mm	đ/m		2.021.300
	Phi 400 x 29,4mm	đ/m		2.559.000
	Phi 450 x 33,1mm	đ/m		3.235.500
	Ống nhựa HDPE PN 16			
	phi 20 dày 2,0 mm	đ/m		8.500
	phi 25 dày 2,3 mm	đ/m		12.600
	phi 32 dày 3,0 mm	đ/m		20.700
	phi 40 dày 3,7 mm	đ/m		32.100
	phi 50 dày 4,6 mm	đ/m		49.800
	phi 63 dày 5,8 mm	đ/m		78.300
	phi 75 dày 6,8 mm	đ/m		111.200
	phi 90 dày 8,2mm	đ/m		159.200
	phi 110 dày 10,0 mm	đ/m		237.900
	Phi 125 x 11,4mm	đ/m		310.200
	Phi 140 x 12,7mm	đ/m		384.600
	Phi 160 x 14,6mm	đ/m		508.600
	Phi 180 x 16,4mm	đ/m		639.800
	Phi 200 x 18,2mm	đ/m		800.500
	Phi 225 x 20,5mm	đ/m		978.700
	Phi 250 x 22,7mm	đ/m		1.217.600
	Phi 280 x 25,4mm	đ/m		1.526.000

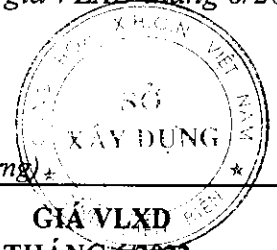
	Phi 315 x 28,6mm	đ/m		1.931.600
	Phi 355 x 32,2mm	đ/m		2.452.200
	Phi 400 x 36,3mm	đ/m		3.125.000
	Phi 450 x 40,9mm	đ/m		3.955.500
	Ống nhựa HDPE PN20			
	phi 20 dày 2,3 mm	đ/m		10.000
	phi 25 dày 3,0 mm	đ/m		15.100
	phi 32 dày 3,6 mm	đ/m		24.900
	phi 40 dày 4,5 mm	đ/m		38.100
	phi 50 dày 5,6 mm	đ/m		58.900
	phi 63 dày 7,1 mm	đ/m		93.800
	phi 75 dày 8,4 mm	đ/m		132.800
	phi 90 dày 10,1 mm	đ/m		190.600
	phi 110 dày 12,3 mm	đ/m		288.800
	Phi 125 x 14,0mm	đ/m		369.900
	Phi 140 x 15,7mm	đ/m		462.600
	Phi 160 x 17,9mm	đ/m		606.800
	Phi 180 x 20,1mm	đ/m		767.200
	Phi 200 x 22,4mm	đ/m		954.500
	Phi 225 x 25,2mm	đ/m		1.180.500
	Phi 250 x 27,9mm	đ/m		1.456.800
	Phi 280 x 31,3mm	đ/m		1.824.700
	Phi 315 x 35,2mm	đ/m		2.324.000
	Phi 355 x 39,7mm	đ/m		2.948.800
	Phi 400 x 44,7mm	đ/m		3.755.600
	Phi 450 x 50,3mm	đ/m		4.747.700
24	CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ FARA VI ALUMINIUM (Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, các phụ kiện đến chân công trình)			Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; ĐC: SN 78, tổ 28, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên
	Hệ nhôm FRAVI FMA Plus khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6,38mm	đ/m ²		2.250.000
	Hệ nhôm FRAVI Việt Pháp gồm có:			
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (450) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		2.000.000
	Cửa sổ khung nhôm hệ FRAVI (48) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.600.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (4400) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.850.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (2600) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.550.000
	Hệ nhôm FRAVI Xingfa nhóm 2001(55,93,65)	đ/m ²		2.150.000
	Hệ nhôm mặt dựng tường kính FRAVI CW	đ/m ²		1.385.000
	Hệ nhôm chắn nắng và làm trang trí	đ/m ²		250.000
	Cửa cuốn khe thoáng FRAVI Door độ dày 1.2-1.6mm	đ/m ²		570.000
25	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại (giá tại nơi sản xuất, đã có chi phí bốc lên phương tiện và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:2016			Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ; ĐT: 0975.081.919
	Cột tròn			
	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.578.077	
	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.778.714	
	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	đ/cột	2.850.502	

Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	2.885.625	
Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.807.954	
Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.952.420	
Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.453.243	
Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	3.725.239	
Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.985.832	
Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	đ/cột	4.097.488	
Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	đ/cột	4.198.466	
Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	4.465.799	
Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	4.484.552	
Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	đ/cột	5.478.223	
Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	đ/cột	6.343.005	
Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	đ/cột	7.976.915	
Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	đ/cột	9.367.073	
Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	đ/cột	12.281.526	
Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	đ/cột	12.846.585	
Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	12.993.133	
Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	15.500.633	
Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	16.803.765	
Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	14.103.010	
Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	16.764.314	
Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	17.323.072	
Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	15.537.146	
Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	đ/cột	19.053.934	
Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	20.443.587	
Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	17.255.902	
Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	20.994.390	
Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	23.562.966	
Cột điện bê tông vuông các loại			



	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.638.575	
	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.895.820	
	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	đ/cột	3.156.303	
	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.475.007	
	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.701.173	
	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.773.115	
	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.489.476	
	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.460.795	
	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.512.065	
	Cột viên thông bê tông li tâm dự ứng lực			
	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	đ/cột	2.393.992	
	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	đ/cột	2.460.542	
	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	đ/cột	2.620.139	
	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	đ/cột	3.418.807	
	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.557.166	
	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.791.016	
	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	2.803.602	
	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.402.407	
	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.618.363	
	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.900.514	
	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	3.367.905	
	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.614.386	
	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	đ/cột	2.989.238	
	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	đ/cột	3.130.598	
	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	đ/cột	3.556.278	
	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	đ/cột	4.135.206	
26	GẠCH ỐP TƯỜNG, LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII QCVN16:2017/BXD; ISO 9001:2015	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		
	Gạch ốp lát			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1 (8 viên/hộp)	đ/m ²		226.091
	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1 (6 viên/hộp)	đ/m ²		303.361
	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1 (11 viên/hộp)	đ/m ²		226.091
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIIb			
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1 (5 viên/hộp)	đ/m ²		109.410
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1 (5 viên/hộp)	đ/m ²		154.493
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1 (4 viên/hộp)	đ/m ²		153.714
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIa			
	Gạch lát nền kích thước 600x600 Granite men matt loại 1	đ/m ²		220.568
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm, Granite mài bóng loại 1	đ/m ²		254.624
	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	đ/m ²		338.078
	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	đ/m ²		443.304
	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	đ/m ²		589.076
27	GẠCH ỐP, LÁT THẠCH BÀN	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		
	Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên đậm, nhạt	đ/m ²		169.000
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên viền, điểm	đ/m ²		189.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên đậm, nhạt	đ/m ²		236.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên viền, điểm	đ/m ²		255.500
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE			

	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		346.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm			438.000
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		346.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		438.000
	Gạch ốp kích thước 600x1200mm	đ/m ²		511.000
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		258.500
	Gạch ốp kích thước 400x800mm			360.500
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		278.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		360.500
28	VẬT TƯ KHÁC			
	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tám		30.000



BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
 (Kèm theo Công bố số: **1260/CBGVLXD-SXD**, ngày **30/6/2022** của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
29	Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành			
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	TA8 160	đ/bộ		8.649.000
	TA8 180	đ/bộ		8.999.000
	TA8 200	đ/bộ		9.999.000
	TA8 230	đ/bộ		11.599.000
	TA8 260	đ/bộ		12.499.000
	Sản phẩm máy lọc nước			
	Loại 7 lõi	đ/Chiếc		6.250.000
	Loại 8 lõi	đ/Chiếc		6.350.000
	Loại 9 lõi - New - Ko UV	đ/Chiếc		6.550.000
	Sản phẩm chậu rửa			
	R 709S	đ/Chiếc		1.900.000
	R 709V2	đ/Chiếc		1.750.000
	R 909S	đ/Chiếc		2.400.000
	R 909V1	đ/Chiếc		2.200.000
	801S	đ/Chiếc		1.490.000
	701S	đ/Chiếc		1.190.000
	806C1	đ/Chiếc		1.410.000
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế			
	Bình ngang			
	Bình 15L	đ/cái		3.109.000
	Bình 20L	đ/cái		3.209.000
	Bình 30L	đ/cái		3.359.000
	Bình vuông			
	Bình 15L	đ/cái		2.859.000
	Bình 20L	đ/cái		2.959.000
	Bình 30L	đ/cái		3.109.000
	Bình nước nóng Rossi cao cấp			
	Bình ngang			
	Bình 15L	đ/cái		3.559.000
	Bình 20L	đ/cái		3.659.000
	Bình 30L	đ/cái		3.809.000
	Bình vuông			
	Bình 15L	đ/cái		3.309.000
	Bình 20L	đ/cái		3.409.000
	Bình 30L	đ/cái		3.559.000
30	Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINTE			
	Sơn nội thất			
	Ipaint Int -Super white, mã sản phẩm IST, loại 24kg	đ/thùng		1.420.000
	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao, mã sản phẩm IST, loại 6kg	đ/lon		490.000
	Ipaint Int -Satin, mã sản phẩm I7, loại 22kg	đ/thùng		2.310.000
	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 5kg	đ/lon		640.000
	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 1kg	đ/lon		160.000

Ipaint Int -Gloss one, mã sản phẩm I1, loại 20kg	đ/thùng	2.550.000
Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 5kg	đ/lon	870.000
Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 1kg	đ/lon	190.000
Sơn ngoại thất		
Ipaint Ext - Satin, mã sản phẩm E6, loại 22kg	đ/thùng	2.680.000
Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon	750.000
Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon	190.000
Ipaint Ext - All in one, mã sản phẩm E6, loại 20kg	đ/thùng	2.890.000
Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon	890.000
Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon	215.000
Sơn lót kháng kiềm		
Ipaint - Premier.int- NaNo, mã sản phẩm IN8, loại 22kg	đ/thùng	1.680.000
Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm IN8, loại 6kg	đ/lon	550.000
Ipaint - Premier.int, mã sản phẩm IL6, loại 23kg	đ/thùng	1.490.000
Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm IL6, loại 6kg	đ/lon	500.000
Ipaint - Premier.Ext - Na No, mã sản phẩm EN3, loại 22kg	đ/thùng	1.990.000
Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 6kg	đ/lon	655.000
Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 1kg	đ/lon	140.000
Ipaint - Premier.Ext, mã sản phẩm EL9, loại 23kg	đ/thùng	1.850.000
Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm EL9, loại 6kg	đ/lon	620.000
Sơn chống thấm		
Ipaint -CT, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 20kg	đ/thùng	1.950.000
Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 6kg	đ/lon	620.000
Sơn trang trí		
Ipaint clear, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 4kg	đ/lon	570.000
Bóng đẹp trường tồn với thời gian, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 1kg	đ/lon	195.000
Bột bả		
Ipaint -BB Int, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao	360.000
Ipaint -BB Ext, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao	420.000
Sơn Nishu		
Sơn ngoại thất 1L	đ/lon	185.000
Sơn ngoại thất 5L	đ/lon	810.000
Sơn nội thất 4L	đ/lon	210.000
Sơn nội thất 18L	đ/thùng	810.000
Sơn Agat nội thất 4L	đ/lon	160.000
Sơn Agat nội thất 18L	đ/thùng	570.000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5L	đ/lon	510.000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L	đ/thùng	1.685.000
Sơn lót chống kiềm nội thất 4L	đ/lon	280.000
Sơn lót chống kiềm nội thất 18L	đ/thùng	1.160.000
Sơn Nishu chống thấm 1L	đ/lon	110.000
Sơn Nishu chống thấm 4L	đ/lon	375.000
Sơn Nishu chống thấm 18L	đ/thùng	1.640.000
Sơn Erofill		
Sơn Erofill trắng 18L nội thất	đ/lon	390.000
Sơn Erofill trắng 3.8L	đ/lon	100.000

	Sơn Erofill màu 18L nội thất	đ/thùng	420.000
	Sơn Erofill màu 3.8L	đ/lon	110.000
	Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất	đ/lon	305.000
	Sơn Chemical		
	Sơn ATM trắng 4L	đ/lon	130.000
	Sơn ATM trắng 18L	đ/thùng	540.000
	Sơn U90 trắng 4L	đ/lon	105.000
	Sơn U90 trắng 18L	đ/thùng	440.000
	Sơn và chống thấm SenPec		
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít	đ/thùng	605.000
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít	đ/lon	189.000
	AKPEC - BỘT BÀ TUỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg	đ/bao	242.000
	SENPEC-BỘT BÀ TUỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg	đ/bao	385.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng	875.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon	263.000
	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng)18 lít	đ/thùng	979.000
	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít	đ/lon	297.000
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon	858.000
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon	193.000
	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng	1.309.000
	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon	380.000
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon	1.045.000
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon	232.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít	đ/thùng	1.419.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít	đ/lon	413.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít	đ/thùng	1.969.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít	đ/lon	574.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg	đ/thùng	1.969.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg	đ/lon	574.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít	đ/thùng	1.815.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít	đ/lon	527.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg	đ/lon	1.045.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg	đ/lon	211.000
31	Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		
	Sơn Nội thất		
	MASTER		
	Thường loại 1 lít	đ/thùng	160.600
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	172.700
	Thường loại 5 lít	đ/thùng	690.800
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	755.700
	Thường loại 15 lít	đ/thùng	1.796.300
	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	1.964.600
	EXTRA		

Thường loại 5 lít	đ/thùng	394.900
Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	423.500
Trắng siêu hạng	đ/thùng	409.200
Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.026.300
Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.129.700
STANDARD		
Thường loại 4 lít	đ/thùng	170.500
Thường loại 18 lít	đ/thùng	676.500
WALL		
Thường loại 4 lít	đ/thùng	132.000
Thường loại 18 lít	đ/thùng	484.000
Sơn ngoại thất		
MASTER		
Thường loại 1 lít	đ/thùng	173.800
Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	196.900
Thường loại 5 lít	đ/thùng	797.500
Thường loại 15 lít	đ/thùng	2.073.500
Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.311.100
EXTRA		
Thường loại 1 lít	đ/thùng	115.500
Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	127.600
Thường loại 5 lít	đ/thùng	578.600
Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	639.100
Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.686.300
Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.906.300
STANDARD		
Thường loại 4 lít	đ/thùng	258.500
Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng	280.500
Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.045.000
Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.149.500
Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm		
Nội thất		
Nội thất loại 4 lít	đ/thùng	280.500
Nội thất loại 18 lít	đ/thùng	1.166.000
Ngoại thất		
Ngoại thất loại 4 lít	đ/thùng	382.800
Ngoại thất loại 5 lít	đ/thùng	491.700
Ngoại thất loại 18 lít	đ/thùng	1.599.400
Sơn ngói		
Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807	đ/thùng	154.000
Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808	đ/thùng	550.000
Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810	đ/thùng	2.200.000
Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	176.000
Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	649.000
Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	2.475.000
Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	198.000
Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	770.000
Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	2.750.000
Bột trét tường		
ASSURE nội thất loại 40kg	đ/bao	236.500
ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg	đ/bao	282.700

GLORY PRO ngoại thất loại 40kg	d/bao	357.500
Chất chống thấm		
AQUASEAL loại 1kg	d/thùng	88.000
AQUASEAL loại 4kg	d/thùng	330.000
AQUASEAL loại 20kg	d/thùng	1.485.000
Bột chà ron		
GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg	d/hộp	24.200
GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg	d/hộp	104.500
GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg	d/hộp	28.600
GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg	d/hộp	123.200
GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg	d/hộp	34.100
GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg	d/hộp	152.900
Keo dán gạch		
GECKO FLOOR loại 5kg	d/thùng	55.000
GECKO FLOOR loại 25kg	d/thùng	238.700
GECKO WALL loại 5kg	d/thùng	66.000
GECKO WALL loại 25kg	d/thùng	283.800
SƠN JYKA		
Sản phẩm sơn phủ ngoại thất		
JYKA 9IN 1 New High Gloss: Siêu bóng, chống bám bẩn, chống nóng, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia UV,	1kg	309.000
	5 kg	1.439.000
JYKA NANO - Sơn siêu bóng cao cấp: chống bám bụi, chống rêu mốc, chống thấm, tự làm sạch, che phủ tối đa	1kg	249.000
	5kg	1.190.000
JYKA Satin - Sơn bóng cao cấp: chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, kháng kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt	1 kg	225.000
	5 kg	970.000
	20 kg	3.605.000
JYKA 5 IN 1 : Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường	4,6kg	470.000
	20 kg	1.764.000
Sản phẩm sơn phủ nội thất		
KJYKA 8 IN 1 New High Gloss: siêu sáng bóng, lau chùi vượt trội, độ phủ cao, màng sơn cứng, che lấp khe nứt nhỏ,	1 kg	275.000
	5 kg	1.219.000
JYKA 7 IN 1 - Siêu bóng cao cấp: chống nóng, chống phai màu, chùi rửa tối đa, tự làm sạch, độ phủ cao, che lấp khe	1 kg	215.000
	5 kg	955.000
JYKA 6 IN 1 - Chùi rửa tối đa, chống kiềm, chống nấm mốc tốt, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ	1 kg	195.000
	5 kg	878.000
	20 kg	2.960.000
JYKA lau chùi hiệu quả: Màng sơn đánh mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, chùi rửa tối đa, thân thiện với môi trường	6 kg	670.000
	23 kg	2.190.000
JYKA 5 IN 1 - Siêu trắng: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, ánh xanh Ngọc trai, thân thiện môi trường	6 kg	409.000
	23 kg	1.350.000
JYKA SUN: sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, thân thiện với môi trường	4,6 kg	228.000
	23 kg	889.000
Sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất		
Sơn JYKA lót kiềm NANO cơ giã ngoại thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5,2 kg	810.000
	20 kg	2.815.000
Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5,5 kg	675.000
	21 kg	2.355.000
Sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
Sơn JYKA lót kiềm NANO cơ giã nội thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5,5 kg	629.000
	21 kg	2.114.000
Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5,5 kg	53.000
	22 kg	1.695.000
Các sản phẩm tính năng		
Chống thấm trộn xi măng: Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đánh, không xước, dễ thi công	4,2 kg	560.000
	20 kg	2.420.000

	Sơn nền EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, tạo độ sáng bóng, chống chịu va đập, chống chịu hóa chất, không bắt lửa, dễ lau chùi	20kg		3.900.000
	Sơn lót EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, chống gỉ, chống kiềm, ngăn ẩm, tạo độ bám dính cao	20kg		3.400.000
	Sơn giả đá cao cấp JYKA - BS GOLD: giống đá tự nhiên, thân thiện môi trường, dễ thi công, tiết kiệm chi phí, cho độ	20kg		2.725.000
		4kg		569.000
	Sơn nhũ đồng - nhũ vàng: tạo bề mặt óng ánh sang trọng cho công trình, chống tia UV, thân thiện với môi trường	4,5 kg		1.760.000
		0,9 kg		370.000
	CLEAR bóng: màng sơn cứng, tạo chiều sâu, tạo độ bóng cao, chống thấm, chống chịu thời tiết tốt	4,3 kg		820.000
		0,9 kg		189.000
	Kim tuyến (tròn, sao): trang trí cho bề mặt sơn phủ	Túi		60.000
	Các sản phẩm sơn Duly			
	Sơn DULY T500 ngoại thất: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả	22 kg		1.210.000
		6 kg		435.000
	Sơn DULY T400 nội thất: sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao,	23 kg		605.000
		6 kg		230.000
	Sơn DULY K800 ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	22 kg		1.325.000
	Sơn DULY K600 nội thất: sơn lót chống kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	22 lít		1.105.000
	Bộ trét tường ngoại thất			
	Bộ trét JYKA cao cấp chống thấm 3 IN 1: siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim	40kg		489.000
	DUTET: siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công	40kg		325.000
	Bộ trét tường nội thất			
	Bột chống thấm cao cấp NATURAL: siêu dẻo, chống thấm tốt và chống nứt chân chim	40kg		355.000
	DUTET: bám dính cao, dễ thi công	40kg		270.000
	Sản phẩm Sơn SANNET (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh)	Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn nội thất siêu trắng MSP (A824)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bề mặt bóng MSP (A824)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn mịn ngoại thất MSP (A831)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng - Chùi rửa tối đa MSP (832)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A811)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A812)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A841)	đ/thùng		2.180.000
32	Sản phẩm Sơn MICKYKOLOR	Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn ánh kim cao cấp Platinum mã sản phẩm (A555)	đ/thùng		500.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.066.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (A922)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn nội thất siêu bóng Nano MSP (A923)	đ/thùng		3.369.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A931)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng Bóng ánh ngọc trai MSP (A932)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A911)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A912)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm màu MSP (A942)	đ/thùng		2.363.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A941)	đ/thùng		2.180.000

	Bột bả ngoại thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		483.000
	Bột bả nội thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		359.000*
33	Sản phẩm Sơn DETECH	03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBPù		
	Sơn lót nội thất cao cấp MSP (D510)	đ/thùng		1.247.000
	Sơn lót ngoại thất cao cấp MSP (D513)	đ/thùng		1.664.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A530)	đ/thùng		1.407.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (D524)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (D522)	đ/thùng		2.638.000
	Sơn siêu mịn ngoại thất MSP (D531)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (D541)	đ/thùng		2.180.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (D512)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (D511)	đ/thùng		1.563.000
34	SƠN VALENTA	Nhà phân phối Khánh Hưng 81 - Đ/c: số 32, tổ 7, phường Mường Thanh, Tp Điện Biên Phủ		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ TRONG NHÀ			
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lon		248.000
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Thùng		765.000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lon		460.000
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Thùng		1.446.000
		Lon		374.000
		Thùng		1.308.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Hộp		307.000
		Lon		1.151.000
		Thùng		3.770.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	Hộp		335.000
		Lon		1.298.000
		Thùng		4.410.000
	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp		410.000
		Lon		1.754.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOÀI NHÀ			
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lon		517.000
		Thùng		1.373.000
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lon		587.000
		Thùng		1.888.000
		Hộp		347.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Lon		1.361.000
		Thùng		4.187.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	Hộp		389.000
		Lon		1.523.000
	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp		436.000
		Lon		1.872.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lon		462.000
		Thùng		1.620.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lon		552.000
		Thùng		1.932.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lon		765.000
		Thùng		2.554.000
	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	Hộp		494.000
		Lon		1.973.000

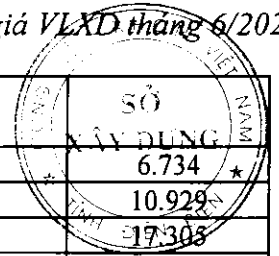
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẨM			
Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lon		805.000
	Thùng		2.578.000
Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lon		961.000
	Thùng		3.080.000
CÁC SẢN PHẨM PHỦ BÓNG CLEAR			
Phủ bóng không màu Clear	Lon		789.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT BÀ			
SEALING - BỘT BÀ TRONG NHÀ	Bao		368.000
UNBROKEN - BỘT BÀ NGOÀI NHÀ CAO CẤP			486.000
SẢN PHẨM SƠN ĐẶC BIỆT			
Sơn nhũ(Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	Hộp		420.000
	Lon		1.886.000
Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	Lon		850.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		Công ty TNHH ứng dụng công nghệ QTQ Điện Biên	
Jotashield Bền màu tối ưu	1 lít		537.000
	5 kg		2.617.000
Jotashield Sạch Vượt Trội	1 lít		497.000
	5 kg		2.373.000
Jotashield Che phủ vết nứt	5 kg		2.617.000
Jotashield Chống Phai Màu (MỚI)	1 lít		473.000
	5 kg		2.285.000
	15 kg		6.736.000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	5 kg		1.143.000
	17 kg		3.643.000
Jotatough	5 kg		580.000
	17 kg		1.800.000
WaterGuard	6 kg		1.219.000
	20 Kg		3.816.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NỘI THẤT			
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	1 lít		390.000
	5 kg		1.740.000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo bóng(mới)	1 lít		365.000
	5 kg		1.555.000
	15 kg		4.440.000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo mờ (mới)	1 lít		365.000
	5 kg		1.555.000
	15 kg		4.440.000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	1 lít		270.000
	5 kg		1.167.000
	15 kg		3.355.000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	1 lít		259.000
	5 kg		1.144.000
	15 kg		3.329.000
Essence Dễ lau Chùi (Mới)	1 lít		201.000
	5 kg		930.000
	15 kg		2.927.000
Jotaplast	5 kg		430.000
	17 kg		1.280.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
Gardex primer	1 lít		165.000
Gardex Bóng Mờ	0,8 kg		170.000
	2,5 kg		490.000

	Essence siêu bóng	0,8 kg	169.000
		2,5 kg	500.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ		
	Ultra Primer	5 kg	1.199.000
		17 kg	3.817.000
	Jotashield Primer	5 kg	1.209.000
		17 kg	3.811.000
	Majestic Primer	5 kg	896.000
		17 kg	2.867.000
	Essence Sơn Lót Chống Kiềm	5 kg	869.000
		17 kg	2.751.000
	Alkyd Primer	5 kg	795.000
		20kg	3.045.000
		5 kg	745.000
		20 kg	2.785.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT CHẾT		
	Jotun Interior & Exterior Putty	40 kg	495.000
	Jotun Exterior Putty	40 kg	473.000
	Jotun Interior Putty	40 kg	352.000
35	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA		
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ	1.300.000
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ	1.600.000
	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái	300.000
	Chậu VIGLACERA	đ/cái	270.000
	Tiêu SELTA Hàn Quốc	đ/cái	300.000
	Tiêu VIGLACERA	đ/cái	250.000
	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái	300.000
	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái	300.000
	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ	1.300.000
	Sen LG	đ/bộ	600.000
	Van tiêu Nam SELTA	đ/bộ	650.000
	Van tiêu nữ SELTA	đ/bộ	670.000
	Dây cấp SELTA	đ/sợi	35.000
	Gương SELTA	đ/bộ	650.000
36	Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)		
	BỘ SẢN PHẨM COMBO:		
	Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	1.643.400
	Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	1.643.400
	Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	1.643.400
	Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	1.643.400
	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA	đ/bộ	3.331.900
	Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA	đ/bộ	3.331.900
	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA	đ/bộ	3.259.300
	Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA	đ/bộ	3.259.300
	Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ	3.441.900

	Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.599.200
37	BỒN TIỂU:			
	Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		209.000
	Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA	đ/cái		550.000
	Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA	đ/cái		660.000
	Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA	đ/cái		440.000
	Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA	đ/cái		534.600
	Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA	đ/cái		589.600
	Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA	đ/cái		689.700
	Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA	đ/cái		599.500
	Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA	đ/cái		577.500
	Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA	đ/cái		699.600
	Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		234.300
38	Bồn nước Inox Sơn Hà (Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)			
	Bồn nước loại đứng			
	Bồn SH Inox 500 lít đứng	đ/cái		1.800.000
	Bồn SH Inox 700 lít đứng	đ/cái		2.050.000
	Bồn SH Inox 1000 lít đứng	đ/cái		2.600.000
	Bồn SH Inox 1200 lít đứng	đ/cái		3.250.000
	Bồn SH Inox 1500 lít đứng	đ/cái		3.950.000
	Bồn SH Inox 2000 lít đứng	đ/cái		5.100.000
	Bồn nước loại nằm ngang			
	Bồn SH Inox 500 lít ngang	đ/cái		2.000.000
	Bồn SH Inox 700 lít ngang	đ/cái		2.250.000
	Bồn SH Inox 1000 lít ngang	đ/cái		2.800.000
	Bồn SH Inox 1200 lít ngang	đ/cái		3.450.000
	Bồn SH Inox 1500 lít ngang	đ/cái		4.200.000
	Bồn SH Inox 2000 lít ngang	đ/cái		5.400.000
	Bồn SH Inox 2500 lít ngang	đ/cái		7.050.000
	Bồn SH Inox 3000 lít ngang	đ/cái		8.250.000
39	Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera - Granit (đã bao gồm thuế VAT)			
	Gạch vigracera - granite lát	đ/m2		280.000
	Kích thước 80x80 ts812	đ/m2		280.000

	Kích thước 80x80 ts817; TS815	đ/m2	240.000
	Kích thước 60x60 ts669	đ/m2	240.000
	Kích thước 60x60 ts600	đ/m2	225.000*
	Kích thước 60x60 ts 615	đ/m2	180.000
	Kích thước 60x60 ts5.601	đ/m2	180.000
	Kích thước 60x60 ts5.602	đ/m2	240.000
	Kích thước 60x60 ts617	đ/m2	245.000
	Kích thước 60x60 ts636	đ/m2	245.000
	Kích thước 60x60 ts624	đ/m2	245.000
	Kích thước 60x60 ts614	đ/m2	230.000
	Kích thước 60x60 eco 625	đ/m2	230.000
	Kích thước 60x60 eco626	đ/m2	230.000
	Kích thước 60x60 eco603	đ/m2	230.000
	Kích thước 60x60 eco621	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 ecos603	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 eco601	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 ub6601	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 ub6602	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 ub6604	đ/m2	210.000
	Kích thước 60x60 ub6610	đ/m2	160.000
	Kích thước 60x60 kt611	đ/m2	160.000
	Kích thước 60x60 kt601	đ/m2	160.000
	Kích thước 60x60 kt605	đ/m2	
	Gạch lát	đ/m2	95.000
	Kích thước 40x40 hạ long đỏ	đ/m2	95.000
	Kích thước 40x40 đất việt	đ/m2	90.000
	Kích thước 40x40 đỏ viglacera	đ/m2	
	Gạch vigracera lát	đ/m2	90.000
	Kích thước 50x50	đ/m2	80.000
	Kích thước 40x40 (m405/m428)	đ/m2	90.000
	Kích thước 40x40 435 cỏ	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 453	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 480	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 490	đ/m2	100.000
	Kích thước 40x40 434	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 445	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 488	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 495	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 443	đ/m2	115.000
	Kích thước 40x40 455	đ/m2	95.000
	Kích thước 30x30 n317	đ/m2	115.000
	Kích thước 30x30 nền sỏi		
	Gạch vigracera ốp	đ/m2	90.000
	Kích thước 30x45(4504/4500)	đ/m2	95.000
	Kích thước 30x45(4563/4564/điểm)	đ/m2	120.000
	Kích thước 30x60 3630	đ/m2	135.000
	Kích thước 30x60 kt3601/3602	đ/m2	160.000
	Kích thước 30x60 ub3601/3602A/3602	đ/m2	160.000
	Kích thước 30x60 ub3603/3604A/3604	đ/m2	135.000
	Kích thước 30x60 f3631/3632A/3632	đ/m2	135.000
	Kích thước 30x60 f3633/3634A/3634	đ/m2	135.000
	Kích thước 30x60 3693/3694A/3694	đ/m2	190.000
	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	đ/m2	190.000
	Kích thước 30x60 bs3601/3602	đ/m2	692.000
40	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ; ĐT: 0989.192.066	

	CXV 1x50	đ/m	194.665
	CXV 1x70	đ/m	276.831
	CXV 1x95	đ/m	382.662
	CXV 1x120	đ/m	480.420
	CXV 1x150	đ/m	596.492
	CXV 1x185	đ/m	741.940
	CXV 1x240	đ/m	975.480
	CXV 2x6	đ/m	61.811
	CXV 2x10	đ/m	94.688
	CXV 2x16	đ/m	143.175
	CXV 2x25	đ/m	219.498
	CXV 3x10+1x6	đ/m	164.090
	CXV 3x16+1x10	đ/m	252.658
	CXV 3x70+1x50	đ/m	1.042.546
	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.351.974
	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.732.671
	CXV 3x150+1x95	đ/m	2.187.054
	CXV 3x185+1x95	đ/m	2.628.227
	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.728.406
	CXV 4x10	đ/m	180.668
	CXV 4x16	đ/m	274.088
	CXV 4x25	đ/m	424.883
	CXV 4x35	đ/m	581.905
	CXV 4x50	đ/m	791.313
	CXV 4x70	đ/m	1.127.955
	CXV 4x185	đ/m	2.991.470
	CXV 4x240	đ/m	3.930.478
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	CV 1x70 (V-75)	đ/m	272.320
	CV 1x95 (V-75)	đ/m	377.972
	CV 1x120 (V-75)	đ/m	474.834
	CV 1x150 (V-75)	đ/m	589.984
	CV 1x185 (V-75)	đ/m	733.767
	CV 1x240 (V-75)	đ/m	967.103
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	DATA 1x120	đ/m	513.575
	DATA 1x150	đ/m	632.245
	DATA 1x185	đ/m	779.970
	DATA 1x240	đ/m	1.018.557
	DATA 1x300	đ/m	1.268.156
	DATA 1x400	đ/m	1.633.822
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	DSTA 2x6	đ/m	75.274
	DSTA 2x10	đ/m	109.732
	DSTA 2x16	đ/m	160.672
	DSTA 3x6	đ/m	102.879
	DSTA 3x10	đ/m	153.351
	DSTA 3x16	đ/m	227.705
	DSTA 3x25	đ/m	341.367
	DSTA 3x35	đ/m	461.432
	DSTA 3x6+1x4	đ/m	121.762
	DSTA 3x10+1x6	đ/m	180.574
	DSTA 3x16+1x10	đ/m	271.409
	DSTA 3x25+1x16	đ/m	407.856



	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)		
	VCSF 1x1.5	đ/m	6.734
	VCSF 1x2.5	đ/m	10.929
	VCSF 1x4.0	đ/m	17.303
	VCSF 1x6.0	đ/m	26.367
	VCSF 1x10.0	đ/m	46.539
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005)		
	CV 1x1.5 (V-75)	đ/m	7.201
	CV 1x2.5 (V-75)	đ/m	11.533
	CV 1x4.0 (V-75)	đ/m	18.346
	CV 1x6.0 (V-75)	đ/m	26.607
	CV 1x10 (V-75)	đ/m	42.857
	Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V)		
	VCTF 2x0.75	đ/m	10.107
	VCTF 2x1.5	đ/m	16.845
	VCTF 2x2.5	đ/m	26.876
	VCTF 3x1.5	đ/m	23.670
	VCTF 3x2.5	đ/m	38.418
	VCTF 3x4.0	đ/m	58.843
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	AV 1x95 (V-75)	đ/m	45.920
	AV 1x120 (V-75)	đ/m	57.111
	AV 1x150 (V-75)	đ/m	70.596
	AV 1x185 (V-75)	đ/m	87.485
	AV 1x240 (V-75)	đ/m	112.614
	AV 1x300 (V-75)	đ/m	139.564
	AV 1x400 (V-75)	đ/m	184.380
	Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X.. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)		
	ADSTA 4x150	đ/m	409.760
	ADSTA 4x185	đ/m	493.506
	ADSTA 4x240	đ/m	618.347
	ADSTA 4x300	đ/m	743.315
	Trung thể đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)		
	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	đ/m	333.610
	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	đ/m	421.953
	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m	534.117
	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m	636.174
	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m	794.385
	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m	954.134
	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m	1.193.687
	Trung thể nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)		
	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	đ/m	541.075
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	đ/m	582.933
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	đ/m	658.796
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	đ/m	735.804
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	đ/m	802.206
41	CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI (đã bao gồm VAT)		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3		
	VC-0,5 (Φ0,8)- 300/500V	đ/m	2.695
	VC-1,00 (Φ1,13)-300/500V	đ/m	4.477

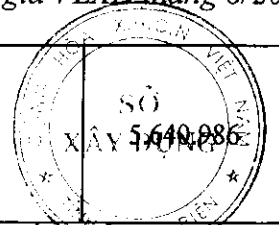
<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1KV - tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>				
VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	đ/m			5.126
VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	đ/m			7.227
VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	đ/m			9.273
VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	đ/m			13.200
VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	đ/m			21.406
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-5 (Ruột đồng)</i>				
VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m			10.648
VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V				15.004
VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	đ/m			54.571
<i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 KV	đ/m			6.864
CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 KV	đ/m			11.198
CV-10 (7/1,35)- 0,6/1KV	đ/m			41.206
CV-50 - 0,6/1KV	đ/m			186.241
CV-240 - 0,6/1KV	đ/m			935.803
CV-300 -0,6/1KV	đ/m			1.173.766
<i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1KV	đ/m			7.689
CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV	đ/m			9.911
CVV-6 (1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m			29.205
CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV	đ/m			104.940
CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m			194.414
CVV-95 -0,6/1KV	đ/m			379.665
CVV-150 -0,6/1KV	đ/m			587.323
<i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 300/500 V	đ/m			22.044
CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	đ/m			46.783
CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	đ/m			104.324
<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	đ/m			29.084
CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	đ/m			43.065
CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	đ/m			89.848
<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	đ/m			37.004
CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	đ/m			54.824
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-2x16 - 0,6/1 kV	đ/m			161.744
CVV-2x25 - 0,6/1 kV	đ/m			234.509
CVV-2x150 - 0,6/1 kV	đ/m			1.227.600
CVV-2x185 - 0,6/1 kV	đ/m			1.528.065
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
CVV-3x16 - 0,6/1 kV	đ/m			223.861
CVV-3x50 - 0,6/1 kV	đ/m			603.163
CVV-3x95 - 0,6/1 kV	đ/m			1.172.281
CVV-3x120 - 0,6/1 kV	đ/m			1.517.549
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				

	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	đ/m	287.353
	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	đ/m	434.937
	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	đ/m	794.728
	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	đ/m	2.010.569
	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	đ/m	2.988.073
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	270.149
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	397.859
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	707.234
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	1.364.220
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1.799.325
42	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ CÁC LOẠI	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ	
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
	VCm - Đơn 1x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m	3.360
	VCm - Đơn 1x1,0; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m	4.300
	VCm - Đơn 1x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m	6.360
	VCm - Đơn 1x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m	10.330
	VCm - Đơn 1x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m	15.850
	VCm - Đơn 1x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m	23.550
	VCm - Đơn 1x10 ;200 sợi, Đk 0,25	đ/m	39.200
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m	7.700
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m	9.860
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m	13.550
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m	22.300
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m	33.501
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m	49.600
	VCm-D - Dẹt 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m	11.400
	Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi		
	VCm-T - Tròn 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m	12.280
	VCm-T - Tròn 3x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m	15.900
	VCm-T - Tròn 3x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m	21.290
	VCm-T - Tròn 3x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m	34.500
	VCm-T - Tròn 3x4,0;80 sợi, Đk 0,25	đ/m	52.180
	VCm-T - Tròn 3x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m	78.030
	Cáp treo đơn hạ thế CU/PVC		
	Cáp CV-10 mm ²	đ/m	40.500
	Cáp CV-16 mm ²	đ/m	66.000
	Cáp CV-25 mm ²	đ/m	105.000
	Cáp CV-35 mm ²	đ/m	144.000
	Cáp CV-50 mm ²	đ/m	200.000
	Cáp CV-70 mm ²	đ/m	282.000
	Cáp CV-95 mm ²	đ/m	387.000
	Cáp CV-120 mm ²	đ/m	486.000
	Cáp CV-150 mm ²	đ/m	606.000
	Cáp CV-185 mm ²	đ/m	760.000
	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5) mm ²	đ/m	14.350
	Cáp CVV-(1x4) mm ²	đ/m	20.900
	Cáp CVV-(1x6) mm ²	đ/m	29.400
	Cáp CVV-(1x10)mm ²	đ/m	43.300
	Cáp CVV-(1x16)mm ²	đ/m	69.600

	Cáp CVV-(1x25) mm2	đ/m	111.500
	Cáp CVV-(1x35)mm2	đ/m	151.900
	Cáp CVV-(1x50) mm2	đ/m	205.000
	Cáp CVV-(1x70)mm2	đ/m	290.000
	Cáp CVV-(1x95)mm2	đ/m	405.000
	Cáp CVV-(1x120) mm2	đ/m	509.000
	Cáp CVV-(1x150)mm2	đ/m	639.000
	Cáp CVV-(1x185) mm2	đ/m	802.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4)mm2	đ/m	41.900
	Cáp CVV-(2x6) mm2	đ/m	58.100
	Cáp CVV-(2x10) mm2	đ/m	88.300
	Cáp CVV-(2x16) mm2	đ/m	150.000
	Cáp CVV-(2x25)mm2	đ/m	219.200
	Cáp CVV-(2x35) mm2	đ/m	294.200
	Cáp CVV-(2x50) mm2	đ/m	398.000
	Cáp CVV-(2x70)mm2	đ/m	548.000
	Cáp CVV-(2x95) mm2	đ/m	750.000
	Cáp CVV-(2x120)mm2	đ/m	979.600
	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x1,5)mm2	đ/m	18.800
	Cáp CXV-(2x2,5) mm2	đ/m	29.500
	Cáp CXV-(2x4)mm2	đ/m	42.000
	Cáp CXV-(2x6) mm2	đ/m	61.000
	Cáp CXV-(2x10)mm2	đ/m	94.000
	Cáp CXV-(2x16)mm2	đ/m	144.300
	Cáp CXV-(2x25)mm2	đ/m	220.000
	Cáp CXV-(2x35)mm2	đ/m	299.500
	Cáp CXV-(2x50) mm2	đ/m	410.000
	Cáp CXV-(2x70)mm2	đ/m	595.000
	Cáp CXV-(2x95)mm2	đ/m	812.000
43	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN		
	Bóng típ Rạng Đông 1,2m	đ/bộ	70.000
	Bóng típ TohShiBa 1,2m	đ/bộ	77.000
	Bóng típ Rạng Đông 0,6m	đ/bộ	40.000
	Bóng típ TohShiBa 0,6m	đ/bộ	49.000
	Bóng típ SiNo đơn	đ/bộ	162.000
	Bóng típ SiNo đôi	đ/bộ	224.000
	Bóng Compact Rạng Đông 20W	đ/cái	43.000
	Bóng Compact Rạng Đông 40W	đ/cái	115.000
	Bóng Compact PG 5W	đ/cái	35.000
	Bóng Compact PG soắn 7W	đ/cái	35.000
	Bóng Compact PG soắn 9W	đ/cái	35.000
	Bóng Compact PG soắn 13W	đ/cái	35.000
	Bóng Compact PG soắn (20W)	đ/cái	30.000
	Bóng Compact PG soắn (26W)	đ/cái	40.000
	Bóng Compact PG 2U (15W)	đ/cái	45.000
	Bóng Compact PG 2U (20W)	đ/cái	50.000
	Bóng Compact PG 3U (26W)	đ/cái	50.000
	Bóng Compact PG 3U (45W)	đ/cái	115.000
	Bóng Compact PG 3U (55W)	đ/cái	125.000
	Bóng Compact PG 3U (65W)	đ/cái	165.000
	Bóng Compact PG 3U (85W)	đ/cái	180.000
	Đèn Led 3W	đ/cái	80.000
	Đèn Led 5W	đ/cái	110.000
	Đèn Led 7W	đ/cái	130.000

44	BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM & DV Phú Mỹ; SN 264, tổ dân phố 18, phường Văn Khê, TP.ĐBP		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2008	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2009	đ/cái		1.383.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2010	đ/cái		734.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		235.999
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		328.000
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		477.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhựa mờ, có kèm nguồn trời) theo 3857/HDKT-NCPT	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight, thân thủy tinh) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		106.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		133.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		202.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) theo thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT	đ/cái		255.999

	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	đ/cái		448.000
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang	đ/cái		394.000
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang theo TCVN 8782:2011	đ/cái		312.400
	Chóa pha các loại			
	Chóa pha MD Φ76	đ/cái		35.000
	Chóa pha MD Φ90	đ/cái		40.000
	Chóa pha MD Φ100	đ/cái		75.000
45	BÓNG ĐÈN (đã bao gồm VAT) Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung			
	Đèn LED QTL-04 75W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		2.973.770
	Đèn LED QTL-03 93W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.296.510
	Đèn LED QTL-0001 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.168.211
	Đèn LED QTL-0003 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.625.448
	Đèn LED QTL-001 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.408.547
	Đèn LED QTL-002 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		4.716.478
	Đèn LED QTL-01 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		5.029.035
	Đèn LED QTL-02 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		5.381.154

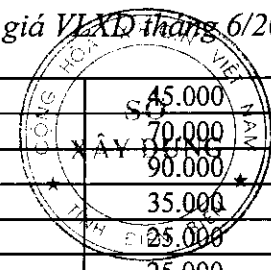


	Đèn LED QTL-05 200W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 710 x 300mm	đ/cái	
46	THIẾT BỊ ĐIỆN CỦA CÔNG TY SINO Việt Nam	DN tư nhân Công Hoan, số 05, tổ 05, phường	
	- Ổ cắm		
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U	đ/cái	29.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2	đ/cái	44.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX	đ/cái	36.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ	đ/cái	36.200
	Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3	đ/cái	54.800
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ	đ/cái	43.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ	đ/cái	43.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE	đ/cái	41.800
	- Công tắc		
	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	đ/cái	10.200
	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	đ/cái	10.200
	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	đ/cái	10.200
	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	đ/cái	16.830
	Công tắc mặt 5 lỗ S185/X	đ/cái	16.830
	Công tắc mặt 6 lỗ S186/X	đ/cái	16.830
	- Đế âm		
	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157	đ/cái	4.250
	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H	đ/cái	6.050
	Đế âm sắt dùng cho mặt hình chữ nhật S157R	đ/cái	7.800
	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D	đ/cái	15.000
	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB	đ/cái	4.250
	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R	đ/cái	4.600
	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63	đ/cái	5.280
	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M	đ/cái	3.320
	- Đế nổi		
	Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186	đ/cái	18.500
	Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9	đ/cái	6.000
	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186	đ/cái	5.060
	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187	đ/cái	5.500
	Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727	đ/cái	41.800
	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98	đ/cái	20.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98		
	Hộp dây phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V	đ/cái	94.200
	Hộp dây phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV	đ/cái	104.000
	Hộp dây phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV	đ/cái	94.600
	Hộp dây phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V	đ/cái	85.800
	- Ổ cắm sàn và phụ kiện		
	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A	đ/cái	1.323.000
	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A	đ/cái	1.323.000

	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C	đ/cái	662.000
	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C	đ/cái	662.000
	Đế ổ cắm sàn DAS	đ/cái	44.000
	Hạt ổ cắm sàn 2 châu 10A kiểu U001	đ/cái	13.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 châu đa năng 10A kiểu U002	đ/cái	33.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 châu chéo 10A kiểu U003	đ/cái	29.500
	Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004	đ/cái	29.500
	Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005	đ/cái	18.500
	Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4	đ/cái	33.000
	Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8	đ/cái	39.000
	Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV	đ/cái	45.600
	Hạt nút che trơn ổ cắm sàn	đ/cái	4.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98		
	Công tắc 1 chiều S30/1/2M	đ/cái	8.500
	Công tắc 2 chiều S30M	đ/cái	15.000
	Công tắc 2 cực 20A S30MD20	đ/cái	60.500
	Nút nhấn chuông 3A S30MBP2	đ/cái	22.800
	Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN	đ/cái	28.500
	Đèn báo đỏ S30NRD	đ/cái	15.200
	Đèn báo đỏ xanh S30NGN	đ/cái	15.200
	Đèn báo đỏ có dây đầu sẵn S30NRD/W	đ/cái	12.800
	Đèn báo xanh có dây đầu sẵn S30NGN/W	đ/cái	12.800
	Ổ cắm TV 75 OHM	đ/cái	37.200
	Hạt cầu chì ống 10A SSTD	đ/cái	27.800
	Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD	đ/cái	8.500
	Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX	đ/cái	93.800
	Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX	đ/cái	93.800
	Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX	đ/cái	112.000
	Ổ cắm điện thoại 4 dây S30RJ40	đ/cái	45.800
	Ổ cắm điện thoại 6 dây S30RJ64	đ/cái	48.000
	Ổ cắm máy tính 8 dây S30RJ88	đ/cái	60.500
	Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đầu sẵn S30RJ40/W	đ/cái	37.800
	Nút che trơn SX	đ/cái	3.600
	Công tắc trung gian đa chiều S30MI	đ/cái	119.000
	Mặt che trơn S18/30X	đ/cái	11.200
	Viên đơn trắng S18WS	đ/cái	4.600
	Viên đơn trắng dọc S18WS/V	đ/cái	4.600
	Viên đôi trắng S18WD	đ/cái	11.200
	Viên đôi trắng dọc S18WD/V	đ/cái	11.200
	Viên đơn màu S18CS	đ/cái	7.500
46	Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)		
	Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi		
	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	đ/cái	51.000
	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB	đ/cái	5.000
	Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO		
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A, TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)	đ/cái	158.000
	Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO/BS68N		
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A, BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)	đ/cái	169.000
	Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB		
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm	đ/cái	1.242.000

	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm	đ/cái		3.469.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm	đ/cái		1.751.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm	đ/cái		2.175.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm	đ/cái		2.430.000
47	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Điện Biên, đã có thuế VAT)	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Hoa Điện Biên; Địa chỉ: Bàn Tà Lèng, xã Tà Lèng, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w.ĐB	cái		4.070.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/125w.ĐB	cái		5.610.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/155w.ĐB	cái		7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.ĐB	cái		8.910.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/105W.ĐB	cái		7.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/125W.ĐB	cái		8.360.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/155W.ĐB	cái		8.910.000
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC			
	Bộ đèn LED CSBA 120/18w	bộ		429.000
	Bộ đèn LED CSLH 120/20w	bộ		583.000
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2	bộ		831.600
	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1	bộ		473.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2	bộ		671.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1	bộ		473.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA			
	Đèn LED chiếu pha D CP04L/240W.ĐB	cái		4.290.000
48	THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG VINAKIP	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ, Địa chỉ: số 20 tổ 12, P. Nam Thanh, TP. Điện Biên Phủ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU			
	AB042 (10T- 30T)	Cái		33.880
	AB042 40T	Cái		36.300
	2AB042 (10T - 40T)	Cái		44.550
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU			
	AA0631 C6/C10/C16/C20	Cái		36.190
	AA0631 C25/C32/C40	Cái		38.280
	AA0631 C50/C63	Cái		47.080
	AA0632 C6/C10/C16/C20	Cái		71.390
	AA0632 C25/C32/C20	Cái		72.820
	AA0632 C50/C63	Cái		92.400
	AA0633 C20/C25/C32/C40	Cái		113.410
	AA0633 C50/C63	Cái		122.100
	APTOMAT KIỂU G63			
	AG0631 C6-C25	Cái		75.020
	AG0631 C32-C40	Cái		77.440
	AG0631 C50-C63	Cái		85.910
	AG0632 C6-C25	Cái		147.620
	AG0632 C32-C40	Cái		153.670
	AG0632 C50-C63	Cái		169.400
	AG0633 C20-C25	Cái		217.800
	AG0633 C32-C40	Cái		232.320
	AG0633 C50/C63	Cái		243.210
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			

	AE103B 15/20/30/40	Cái	665.500
	AE103B 50/60	Cái	726.000
	AE103B 75/100	Cái	804.650
	AE203B 125/150/175/200/225	Cái	1.573.000
	AE403B 250/300/350/400	Cái	4.114.000
	AE603B 500/550/600	Cái	8.772.500
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN		
	AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100	Cái	907.500
	AN203C 125	Cái	1.787.500
	AN203C 150/175/200/225	Cái	1.815.000
	AN403C 250/300/350/400	Cái	4.598.000
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
	VC 1.0	m	2.750
	VC 1.5	m	4.070
	VC 2.5	m	6.710
	VC 4.0	m	10.450
	VC 6.0	m	15.400
49	TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐỒNG NAM Á		
	Ốp trần 4m	đ/tấm	27.500
	Ốp trần 5m	đ/tấm	34.500
	Ốp trần 6m	đ/tấm	41.000
	Phào xốp		
	Phào nhỏ	đ/tấm	13.000
	Phào trung	đ/tấm	15.000
	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tấm	13.000
	Chỉ viền	đ/tấm	6.000
	Xốp 3 phân	đ/tấm	17.000
	Xốp 4 phân	đ/tấm	20.000
	Xốp 5 phân	đ/tấm	23.000
	Cửa xếp Nhựa các loại		
	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái	110.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái	120.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái	130.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái	140.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái	150.000
	Cửa khuôn Nhựa các loại		
	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái	340.000
	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái	362.000
	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái	560.000
	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái	625.000
50	TẤM ỐP TƯỜNG, ỐP TRẦN, PHÀO - AN PHÚC	Nhà phân phối: Công ty CPĐT&XD Hùng Sơn 68 - số 136, TDP2, P. Thanh Bình, Tp. Điện Biên Phủ, T. Điện Biên; ĐT: 0986.762.468	
	Tấm ốp tường		
	Tấm 100; 600 mm	đ/m ²	250.000
	Tấm 300; 400 mm	đ/m ²	220.000
	Tấm lam sóng 152	đ/m ²	250.000
	Tấm lam sóng 195 ; 205	đ/m ²	275.000
	Tấm vách 300	đ/m ²	500.000
	Phào		
	Phào chân tường 100	m	60.000
	Phào trần 100	m	60.000
	Phào vách T26	m	80.000
	Phào cửa 68	m	60.000
	Phào trần 70	m	45.000
	Phào cửa 40	m	45.000



Phào khung tranh 60; 50; 38	m	45.000
Hộp 50x60	m	70.000
Hộp 50x100	m	90.000
Phào V36	m	35.000
Phào góc âm	m	25.000
Phào góc dương	m	25.000
Máng 14	m	2.000
Máng 31	m	22.000
Máng Z	m	25.000
Nẹp Inox	m	1.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số: ~~1260~~/CBGVLXD-SXD, ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI của DN TMTN Đại Dương theo QCVN 16:2019/BXD (Giá đã có bốc xúc lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá Minh Thắng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006		
	Đá hộc	đ/m ³	145.455	
	Đá 4x6	đ/m ³	172.727	
	Đá 2x4	đ/m ³	200.000	
	Đá 1x2	đ/m ³	209.091	
	Bột đá	đ/m ³	127.273	
2	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.620
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.570
	Vôi bột	đ/kg		8.000
3	Gạch không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 (giá bán đã có chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm chi phí vận chuyển)			
	Gạch không nung của DNTN Toàn Hắng tỉnh Điện Biên	Đ/c: khối Sơn Thủy, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0947.590.536		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.145	
	Công ty TNHH Đại Thắng	Đ/c: Bàn Giáng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.091	
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH Hoàng Xuân Điện Biên	Khối Sơn Thủy - H. Tuần Giáo; ĐT: 0372.480.762		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x 105)mm	đ/viên	1.091	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 60 x 100)mm	đ/viên	1.000	
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH Lâm Anh Điện Biên	Khối Đồng Tâm, TT Tuần Giáo, H. Tuần Giáo; ĐT: 0915.568.268		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x 105)mm	đ/viên	1.182	
	Gạch Terrazzo (400 x 400 x 32) mm TCVN 7744:2013	đ/viên	16.234	
		đ/m ²	101.462	
4	TẦM LỌP			
	Tầm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	đ/tầm		44.000
	Tầm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	đ/tầm		41.000
	Tầm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	đ/viên		22.000
5	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		19.416
	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		19.801
	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		19.636
	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		19.581
6	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		26.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		28.000

	Lưới thép B40	đ/kg	25.000
7	ĐÌNH CÁC LOẠI		
	Đình 3cm -7cm	đ/kg	25.000
	Đình 10cm	đ/kg	25.000
8	KÍNH ĐÁP CẦU		
	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²	175.000
	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m ²	210.000
	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m ²	120.000
9	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)		
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dây 1,9	đ/m	28.500
	" ĐK 20, dây 2,1	đ/m	36.500
	" ĐK 25, dây 2,3	đ/m	44.500
	" ĐK 32, dây 2,4	đ/m	54.000
	" ĐK 40, dây 2,5	đ/m	65.000
	" ĐK 50, dây 2,6	đ/m	80.000
10	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO		
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	10.000
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	13.000
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m	18.000
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m	22.000
	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m	50.200
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m	66.000
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m	76.000
11	VẬT TƯ KHÁC		
	Giấy ráp	đ/Tờ	10.000
	Que hàn VN + TQ	đ/kg	24.000
	Tấm trần nhựa trắng	đ/m ²	48.000
	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m ²	15.000
12	SẢN PHẨM HC và JOIDEN		
	Bê tông HC (2 nút nhấn)	đ/bộ	1.793.000
	Xịt xi	đ/cái	165.000
	Tiểu nữ HC + van + Xiphong	đ/bộ	968.000
	Tiểu nam HC + van + Xiphong	đ/bộ	605.000
	Xôm HC	đ/cái	275.000
	Chậu rửa mặt HC	đ/cái	286.000
	Chân chậu HC	đ/cái	286.000
	Xi phông chậu	đ/bộ	88.550
	Vòi chậu nóng, lạnh Joden	đ/bộ	715.000
	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	đ/bộ	330.000
	Sen tắm Joden	đ/bộ	1.138.500
13	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO		
	Bình 15 lít	đ/bình	2.500.000
	Bình 30 lít	đ/bình	2.900.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN TÀ CHÙA

(Kèm theo Công bố số: **4260**/CBGVLXD-SXD, ngày **10**/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI (Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá tại mỏ Pằng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 0978.489.998		
	Đá hộc	đ/m3	167.710	
	Đá 4x6	đ/m3	227.835	
	Đá 2x4	đ/m3	235.850	
	Đá 1x2	đ/m3	243.865	
	Đá 0,5x1	đ/m3	243.865	
	Đá mặt	đ/m3	235.065	
	Base và SubBase	đ/m3	227.263	
2	ĐÁ CÁC LOẠI (Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Duy Hồng đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển)	Đ/c: mỏ đá Đèo Gió, xã Sinh Phình, huyện Tà Ch�a; ĐT: 0358.381.972		
	Đá hộc	đ/m3	156.000	
	Đá 4x6	đ/m3	203.000	
	Đá 2x4	đ/m3	210.000	
	Đá 1x2	đ/m3	218.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	218.000	
	Đá mặt	đ/m3	207.000	
	Base	đ/m3	205.000	
	SubBase	đ/m3	169.000	
3	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 (Giá bán đã có chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tà Ch�a; ĐT: 0392. 912.999		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm	đ/viên	1.175	
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		2.000
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.700
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.770
5	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM			
	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		30.000
	Đình 10 cm	đ/kg		30.000
6	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		19.509
	Thép cây vằn phi D10, SD 390, L>11,7m	đ/kg		19.894
	Thép cây vằn phi D12, SD 390, L>11,7m	đ/kg		19.729
	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390, L>11,7m	đ/kg		19.674
7	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		30.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		30.000
	Lưới thép B40	đ/kg		23.000
8	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh Hà Nội TCVN 4434-2001 (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm		55.000

	Tấm lợp Fibrô xi măng Việt Nhật TCVN 4434-2001 LA (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm	42.000
	Tấm úp nóc	đ/tấm	15.000
9	CÁC LOẠI KÍNH VN		
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²	80.000
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²	107.000
	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²	107.000
	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²	107.000
	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²	130.000
	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²	150.000
10	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC		
	Giấy ráp TQ	đ/tờ	10.000
	Giấy ráp VN	đ/tờ	10.000
11	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT		
	Xí bột Vinacera	đ/bộ	2.500.000
	Xí xôm Vinacera	đ/bộ	300.000
	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas	đ/bộ	300.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Công bố số: ~~1260~~/CBGVLXD-SXD, ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển)	Đ/c: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng; Công ty TNHH Minh Quý tỉnh Điện Biên. ĐT: 0966.266.388		
	Đá hộc	đ/m3	136.364	
	Đá 4x6	đ/m3	181.818	
	Đá 2x4	đ/m3	190.909	
	Đá 1x2	đ/m3	200.000	
	Đá 1x1	đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1	đ/m3	200.000	
	Đá mặt	đ/m3	140.909	
	Base	đ/m3	172.727	
	Subbase	đ/m3	172.727	
	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm thuế VAT và đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: tại mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Tới Hạnh		
	Đá hộc	đ/m3	148.000	
	Đá 4x6	đ/m3	194.000	
	Đá 2x4	đ/m3	201.000	
	Đá 1x2	đ/m3	208.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	208.000	
	Đá mặt	đ/m3	198.000	
	Base	đ/m3	196.000	
	Subbase	đ/m3	162.000	
2	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 Công ty TNHH Minh Quý tỉnh Điện Biên. (Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển):	Đ/c: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng; ĐT: 0966.266.388		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm	đ/viên	1.200	
3	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012			
	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Giá bán tại nơi sản xuất chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)	đ/m3	280.000	
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.600
	Xi măng trắng	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.570
5	TRE TRỒNG			
	Tre trồng	đ/cây		45.000
6	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		19.479
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.864
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.699
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.644
7	THÉP KHÁC			
	Thép 1 ly VN	đ/kg		28.000

	Thép 2-4 ly VN	đ/kg		39.000
	Lưới thép B40	đ/kg		21.000
8	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ			
	Loại 2 x 4	đ/m		18.000
	Loại 2 x 2,5	đ/m		12.000
	Loại 2 x 1	đ/m		10.000
9	ĐINH CÁC LOẠI VN			
	Đinh 3 cm	đ/kg		20.000
	Đinh 5 cm	đ/kg		20.000
	Đinh 7-10 cm	đ/kg		20.000
10	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT ỐNG KẼM			
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 20, dày 1,5 - 6m	đ/m		28.200
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		38.100
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		46.500
	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		56.000
	" ĐK 76, dày 1,5	đ/m		83.000

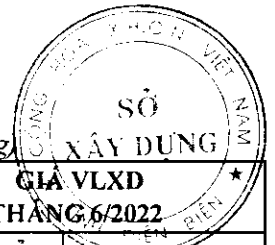
BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Công bố số: **4260**/CBGVLXD-SXD, ngày **30**/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.720
2	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I	đ/tấm		45.000
3	THÉP THÁI NGUYÊN (Đã gồm VAT)			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		19.765
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		20.150
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.985
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.930
4	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Đinh 5 cm	đ/kg		26.600
	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		25.000
	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		26.000
	Lưới thép B40	đ/kg		24.000
5	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN			
	Dây điện Hàn quốc loại 2x0,75	đ/m		6.000
	Dây điện Hàn quốc loại 2x4	đ/m		25.000
	Dây điện Hàn quốc loại 2x6	đ/m		30.000
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/bộ		130.000
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/bộ		100.000
	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		5.000
6	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO			
	Phi 20x3,4m	đ/m		7.000
	Phi 25x4,2m	đ/m		10.000
	Phi 32x5,4m	đ/m		13.000
	Phi 40x6,7m	đ/m		25.000
	Phi 50x8,3m	đ/m		30.000
	Phi 63x10,5m	đ/m		40.000
	Phi 75x12,5m	đ/m		110.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số: ~~1260~~/CBGV LXĐ-SXD, ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng)

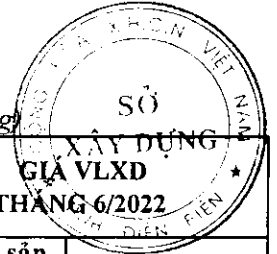


STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá hộc tại nơi sản xuất, giá đá dăm các loại tại trạm nghiền, bãi trữ, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Km 143, QL12 thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà của Công ty cổ phần ĐTXD&QLĐBII Điện Biên; ĐT: 0915.264.377		
	Đá hộc	đ/m3	158.047	
	Đá 4x6	đ/m3	291.666	
	Đá 2x4	đ/m3	299.300	
	Đá 1x2	đ/m3	306.993	
	Đá 0,5x1	đ/m3	307.993	
	Base và Subbase	đ/m3	285.978	
2	Đá của Công ty TNHH TM&XD Số 6: Giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Đ/c: mỏ đá Huổi Đích, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0915.595.116		
	Đá hộc	đ/m3	152.182	
	Đá 4x6	đ/m3	205.818	
	Đá 2x4	đ/m3	213.300	
	Đá 1x2	đ/m3	220.773	
	Đá 0,5x1	đ/m3	220.773	
	Đá mặt	đ/m3	217.773	
	Base	đ/m3	209.682	
	Subbase	đ/m3	173.409	
3	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại, phù hợp với TCVN 6477:2016 và QCVN 16:2019/BXD. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên. (Địa chỉ tại bản Hin 2, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0965.479.277		
	Gạch rỗng có đường kính d=20mm: (210 x 100x60)mm	đ/viên	1.073	
	Gạch đặc (210x100x60) mm	đ/viên	1.191	
	Gạch lát Terazo (400 x 400 x 30)mm	đ/viên	14.818	
		đ/m ²	97.273	
4	Cát tự nhiên các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển) Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên	Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát bản Nậm He Nội, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà; ĐT: 0918.305.679		
	Cát xoa, cát xây	đ/m3	227.273	
	Cát bê tông	đ/m3	227.273	
5	Thép Hòa Phát			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		19.424
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.744
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.579
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.524
	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		20.450
6	DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Dây thép đen mềm Ily VN	đ/kg		20.000
	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000
7	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.640
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.710
8	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 2+3cm	đ/kg		26.000

	Đỉnh 5+7cm	đ/kg		26.000
	Đỉnh 10cm	đ/kg		24.500
9	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		40.000
	Bóng điện tuýp dài 1,2m -32w	đ/bộ		120.000
	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bộ		20.000
	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		30.000
	Bóng đèn LED 50w	đ/bóng		280.000
10	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		130.000
11	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC			
	<i>Thoát nước</i>			
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		28.000
	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		72.400

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số: ~~1210~~/CBGVLXD-SXD, ngày 10/6/2022 của Sở Xây dựng)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại mỏ khai thác đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa tính chi phí vận chuyển)	Cty TNHH Thanh Bình Điện Biên; Đ/c: tổ 10, phường Na Lay, thị xã Mường Lay; ĐT: 0914.524.141		
	Đá hộc	đ/m3	200.000	
	Đá 4x6	đ/m3	300.000	
	Đá 2x4	đ/m3	309.091	
	Đá 1x2	đ/m3	318.182	
	Đá 0,5x1	đ/m3	318.182	
	Base	đ/m3	290.909	
	Subbase	đ/m3	272.727	
2	ĐÁ LÁT, ĐÁ BÓ VỈA, ĐÁ GIẢI PHÂN CÁCH, ĐÁ BÓ BỒN CÂY	Cty TNHH Thanh Bình Điện Biên; Địa chỉ sản xuất đá xẻ: Bản Ổ, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay; ĐT: 0914.524.141		
	Đá trơn			
	Đá lát (15x15; 20x20) x3cm	đ/m2	200.000	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x30)x3cm	đ/m2	236.364	
	Đá lát (15x15; 20x20)x5cm	đ/m2	236.364	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x40; 60x30)x5cm	đ/m2	272.727	
	Đá băm mặt			
	Đá lát (15x15; 20x20) x3cm	đ/m2	213.636	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x30)x3cm	đ/m2	250.000	
	Đá lát (15x15; 20x20)x5cm	đ/m2	250.000	
	Đá lát (30x30; 40x40; 60x40; 60x30)x5cm	đ/m2	286.364	
	Đá bó vỉa			
	Đá (18x23x100) cm	đ/viên	282.273	
	Đá (18x26x100) cm	đ/viên	319.091	
	Đá (23x26x100) cm	đ/viên	407.727	
	Đá (17x23x100) cm	đ/viên	266.591	
	Đá giải phân cách			
	Đá (20x35 x100)cm	đ/viên	413.636	
	Đá (20x40 x100)cm	đ/viên	472.727	
	Đá bó bồn cây			
	Đá (20x20 x100) cm	đ/viên	236.364	
	Đá (15x20 x100)cm	đ/viên	177.273	
	Đá (15x15 x100) cm	đ/viên	132.955	
	Đá (20x20 x60)cm	đ/viên	141.818	
	Đá (15x20 x60)cm	đ/viên	106.364	
	Đá (15x15 x60)cm	đ/viên	79.773	
3	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.570
4	Thép Hòa Phát (đã có VAT)			
	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		19.476
	Thép cây xoắn $\phi 10$	đ/kg		19.796
	Thép cây xoắn $\phi 12$	đ/kg		19.631
	Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$	đ/kg		19.576

5	Thép Việt Ý (đã có VAT)			
	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		19.726
	Thép cây xoắn $\phi 10$	đ/kg		19.751
	Thép cây xoắn $\phi 12$	đ/kg		19.586
	Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$	đ/kg		19.476
6	Thép khác			
	Thép hình	đ/kg		23.800
	Thép mạ kẽm	đ/kg		23.800
7	ỐNG NHỰA PVC TIỀN PHONG			
	Ống nhựa Tiên phong phi 21	đ/m		7.600
	Ống nhựa Tiên phong phi 27	đ/m		9.500
	Ống nhựa Tiên phong phi 34	đ/m		12.300
	Ống nhựa Tiên phong phi 42	đ/m		18.400
	Ống nhựa Tiên phong phi 48	đ/m		21.500
	Ống nhựa Tiên phong phi 60	đ/m		28.000
	Ống nhựa Tiên phong phi 75	đ/m		39.300
	Ống nhựa Tiên phong phi 90	đ/m		47.900
	Ống nhựa Tiên phong phi 110	đ/m		72.400

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN NẬM PỒ

(Kèm theo Công bố số: 1260/CBGVLXD-SXD, ngày 20/6/2022 của Sở Xây dựng)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.850
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.920
	Xi măng trắng Hải Phòng	đ/kg		1.800
2	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
	Tấm lợp Fibroximang 1,4mx0,9mx 5mm	đ/tấm		43.000
	Tấm úp nóc 1mx0,34mx5mm	đ/m		25.000
3	THÉP HÒA PHÁT			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		19.553
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.873
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.708
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.653
	Dây thép 1 ly	đ/kg		30.000
	Dây thép 2-4 ly	đ/kg		30.000
	Thép B40	đ/kg		25.000
4	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại mỏ Pa tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa tính chi phí vận chuyển)		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0978.489.998	
	Đá hộc	đ/m3	287.774	
	Đá 4x6	đ/m3	371.294	
	Đá 2x4	đ/m3	386.931	
	Đá 1x2	đ/m3	402.569	
	Đá 0,5x1	đ/m3	403.569	
	Đá mặt	đ/m3	390.686	
	Base, Subbase	đ/m3	370.808	
5	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 của Công ty TNHH Phong Linh (Giá chưa bao gồm VAT, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ; ĐT: 0915.641.454	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x110x65)mm	đ/viên	1.300	

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
HUYỆN MUỜNG NHÉ

(Kèm theo Công bố số: **1260/CBGVLXD-SXD**, ngày **20**/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 6/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá học tại điểm khai thác mỏ, giá đá dăm các loại tại khu vực trạm nghiền, bãi trữ, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa tính chi phí vận chuyển)	Điểm mỏ Mường Toong, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé: ĐT: 0978.489.998		
	Đá học	đ/m3	292.173	
	Đá 4x6	đ/m3	480.645	
	Đá 2x4	đ/m3	496.562	
	Đá 1x2	đ/m3	512.479	
	Đá 0,5x1	đ/m3	513.479	
	Đá mặt	đ/m3	500.479	
	Base	đ/m3	480.341	
	Subbase	đ/m3	480.341	
2	Xi măng			
	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1.850
	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1.920
3	Thép Hòa phát các loại			
	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		19.665
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.985
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.820
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		19.765